

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

• Nguyễn Thành Đạt<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Nghiên cứu phân tích số liệu của 23 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ năm 2009 - 2017, để kiểm định tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần. Sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định (FE) và tác động ngẫu nhiên (RE). Nghiên cứu thấy rằng tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng ở năm trước càng cao sẽ làm cho tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng hiện tại càng gia tăng. Đồng thời, ngân hàng có chi phí trích lập dự phòng càng cao thì nợ xấu càng cao. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số ý kiến nhằm cải thiện tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần.*

*Từ khóa: Đặc điểm ngân hàng, kinh tế vĩ mô, nợ xấu, phương pháp FE và RE.*

### 1. Đặt vấn đề

Hệ thống ngân hàng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, là cầu nối cho vốn được luân chuyển từ nơi thừa vốn đến nơi có nhu cầu sử dụng. Do đó, sự ổn định của ngành ngân hàng được xem là yếu tố then chốt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, các ngân hàng trở nên thận trọng hơn trong công tác cho vay do vấn đề nợ xấu. Hoạt động cho vay mang đến rủi ro tín dụng cho ngân hàng được xem là rủi ro nghiêm trọng nhất khi mà các khoản nợ xấu trực tiếp làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và hiệu quả hoạt động trong dài hạn. Khi nợ xấu gia tăng lên một cách đáng kể trong danh mục cho vay của ngân hàng thì sẽ gây ra các ảnh hưởng nghiêm trọng đối với quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Một mức nợ xấu càng cao cho thấy sự tồn tại của các hạn chế tài chính và sự ảnh hưởng đến hoạt động quản lý ngân hàng và cơ quan quản lý. Nợ xấu còn ảnh hưởng đáng kể đến các chức năng của ngân hàng thông qua sự suy yếu tài sản ngân hàng và sự suy giảm trong thu nhập khi các khoản nợ không thu hồi được ngày càng lớn. Việc giải quyết các khoản nợ xấu thường được xử lý bởi các doanh nghiệp quản lý tài sản được lập ra dưới sự quản lý của nhà nước. Nhiệm vụ chính của các doanh nghiệp này là tiếp nhận và xử lý các khoản nợ xấu của các tổ chức tài chính. Hậu quả là nguồn thu ngân sách của chính phủ sẽ bị giảm, việc xử lý nợ xấu của các ngân hàng sẽ chiếm từ 10% đến 20% tổng GDP của quốc gia. Trong năm 2016 tại

Việt Nam, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại là dưới 3% tổng dư nợ, đã đạt yêu cầu mà Chính phủ đặt ra. Tuy nhiên, việc xử lý nợ xấu chưa có nhiều triển vọng, chỉ giảm nhẹ từ 2,9% năm 2015 xuống 2,8%. Dù tiếp tục giảm nhẹ và một lượng lớn nợ được xử lý nhưng Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia đánh giá, nợ xấu chờ xử lý và nợ xấu tiềm ẩn trong tái cơ cấu vẫn lớn. Sang năm 2017, nợ xấu lại có xu hướng tăng. Xuất phát từ thực tiễn về nợ xấu của ngân hàng Việt Nam và ảnh hưởng của nợ xấu đối với ngành ngân hàng, đối với nền kinh tế, bài nghiên cứu này phân tích tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô và đặc điểm ngân hàng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP). Với kỳ vọng từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số ý kiến nhằm cải thiện tỷ lệ nợ xấu của các NHTMCP Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng “việc mở rộng tín dụng cũng là một nguyên nhân gây ra nợ xấu cao, do việc kiểm tra và lựa chọn người vay kém chất lượng” [4]. Golden và cộng sự đã kết luận rằng, “thông tin tín dụng có ảnh hưởng đến việc ra quyết định cho vay của ngân hàng, nghĩa là, nếu ngân hàng có nhiều thông tin hơn về khách hàng, chất lượng thông tin tốt sẽ giúp giảm rủi ro tín dụng, từ đó giảm các khoản nợ xấu của ngân hàng” [2]. “Nghiên cứu yếu tố quyết định cho vay của ngân hàng thương mại Tây Ban Nha, bằng cách sử dụng một mô hình dữ liệu bảng trong giai đoạn 1985- 1997” [10]. Phát hiện của nghiên cứu này là sự thay đổi trong nợ xấu của các ngân hàng được giải thích bởi các yếu tố như: Tăng trưởng GDP, mở rộng tín dụng, kích thích ngân hàng, tỷ lệ vốn

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Kiên Giang.

và sức mạnh thị trường. Trong quá trình nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM ở châu Âu, “cũng đã phát hiện tốc độ tăng trưởng tín dụng (credit growth) và nợ xấu có mối tương quan thuận” [2]. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng tại 16 quốc gia thuộc vùng cận Sahara từ năm 1993 - 2002, “đã chứng minh rằng, ROE có tác động trái chiều đến nợ xấu” [1]. Nghiên cứu về rủi ro của hệ thống ngân hàng ở Italia trong giai đoạn từ 1985-2002, “đã chỉ ra mối tương quan thuận giữa nợ xấu với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng” [7]. Louzis, Vouldis và Metaxas (2010) nghiên

cứu nợ xấu theo các khoản vay của hệ thống ngân hàng ở Hy Lạp đã chỉ ra rằng, “lãi suất cho vay có tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng, các tác giả cũng chỉ ra rằng có thể nhìn vào hiệu quả hoạt động của ngân hàng, thông qua ROA và ROE, để đánh giá xu hướng nợ xấu trong tương lai vì chúng có tương quan nghịch với nợ xấu” [6]. Qua lược khảo các nghiên cứu trước làm nền tảng, nghiên cứu này tiếp cận cả khía cạnh yếu tố vĩ mô và yếu tố nội bộ tác động đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2009-2017.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở chọn biến nghiên cứu

**Bảng 1. Cơ sở chọn biến**

TÊN BIẾN	MÔ TẢ	CÔNG THỨC	DẤU TÁC ĐỘNG	NGHIÊN CỨU TRƯỚC
ROE	Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (%)	-	[5]
LnRISK	Dự phòng rủi ro	Lợi nhuận dự phòng rủi ro tín dụng	+	[7]
LnASSETS	Tổng tài sản	Lợi nhuận tổng tài sản của ngân hàng	-	[3], [10]
AGENT_				
BRANCH	Nhân viên-chi nhánh	Số nhân viên/chi nhánh (người/chi nhánh)	+	[10]
INTEREST	Lãi suất cơ bản	Lãi suất cơ bản (%)	+	[6]
ICT	Ứng dụng công nghệ của ngân hàng	Chỉ số xếp hạng ứng dụng công nghệ trong ngân hàng	-	[2]
GDP	Tốc độ tăng trưởng	Tốc độ tăng trưởng (%)	-	[1], [4], [5], [10]
INF	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ lạm phát (%)	+,-	[1], [9]
UNEMPLOY	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	+	[6]

*Nguồn: tác giả tổng hợp.*

### 2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa theo cơ sở lý luận và đặc thù của các ngân hàng thương mại Việt Nam, cũng như tính phù hợp của dữ liệu thu thập được. Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$\pi_{it} = \zeta_{it} + \alpha_j \chi_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,  $\pi$  là biến phụ thuộc được đo lường bằng tỷ số NPL,  $\zeta$  là hệ số chặn,  $\alpha$  là hệ số hồi quy,  $\chi$  đại diện cho các biến đặc trưng bên trong ngân hàng. Kí hiệu  $i$  đại diện cho thứ tự các ngân hàng sau khi loại trừ các NHTMCP không công bố đầy

đủ báo cáo tài chính cũng như số liệu về nợ xấu của ngân hàng trong giai đoạn xem xét,  $t$  là thời gian của các ngân hàng được tính bằng năm. Mô hình nghiên cứu chi tiết như sau:

$$NPL_{it} = \zeta_{it} + \alpha_1 ROE_{it} + \alpha_2 LnRISK_{it} + \alpha_3 LnASSETS_{it} + \alpha_4 AGENT\_BRANCH_{it} + \alpha_5 INTEREST_{it} + \alpha_6 ICT_{it} + \alpha_7 GDP_{it} + \alpha_8 INF_{it} + \alpha_9 UNEMPLOY_{it} + \varepsilon_{it}$$

NPL: Bad debt (%) - biến phụ thuộc. Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng được nêu trong báo cáo tài chính (đã kiểm toán) hằng năm.

### 2.3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu sau khi đã loại trừ ra các ngân hàng không công bố đầy đủ và các ngân hàng đã

sáp nhập, thì mẫu nghiên cứu cuối cùng, bao gồm 23 ngân hàng với tổng cộng 207 quan sát theo năm cho dữ liệu bảng trong 9 năm từ 2009-2017. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, bảng thuyết minh của các ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2009 - 2017. Chỉ số GDP, lạm phát, thất nghiệp được thu thập từ báo cáo của Tổng cục thống kê. Chỉ số lãi suất cơ bản được thu thập từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Riêng chỉ số ICT thu thập từ hiệp hội tin học Việt Nam.

Kỹ thuật hồi quy bảng được sử dụng để phân tích tác động của các biến đổi với NPL. Trong nghiên cứu này tác giả sẽ lần lượt thực hiện hồi quy mô hình tác động cố định FE, và mô hình tác động ngẫu nhiên RE. Tiếp theo dùng kiểm định Hausman giúp lựa chọn giữa mô hình FE và RE, nếu giá trị Prob của kiểm định Hausman  $> \alpha = 0,05$  thì bác bỏ giả thuyết  $H_0$  tức mô hình RE phù hợp, ngược lại thì FE phù hợp.

### 3. Kết quả nghiên cứu

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Variable	Obs	Mean	Std.Dev	Min	Max
NPL	207	2,298599	0,984497	0,62	8,4
ROE	207	9,591787	6,869601	0,07	28,79
RISK	207	921,7571	2354,093	1,073	14847
ASSETS	207	215,7449	682,3497	7,478	9467,212
AGENTBRANCH	207	34,94216	30,05503	2,42	143,55
ICT	207	7,463768	7,163648	0	26
GDP	207	6,037778	0,5913412	5,25	6,81
INTEREST	207	8,77778	0,6300631	7	9
INF	207	6,447053	5,154854	0,6	18,13
UNEMPLOY	207	2,352222	0,304925	1,99	2,9

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata.*

Kết quả Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nợ xấu (NPL) bình là 2,29%. Tỷ lệ nợ xấu nhỏ nhất là 0,62% và của các ngân hàng từ 2009-2017 có giá trị trung cao nhất là 8,4%, độ lệch chuẩn là 0,98%.

**Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy**

INDEPENDENT VARIABLES	MODEL REGRESSION			
	FE		RE	
	Coef.	Sta.Err	Coef.	Sta.Err
ROE	-0,0450052***	0,013763	-0,0374028***	0,0100469
RISK	0,0000338	0,0000564	0,0000861**	0,0000396
ASSETS	-0,0001342	0,0000962	-0,0001181	0,0000879
AGENT-BRANCH	-0,0065715	0,0075796	-0,0059537*	0,0030687
ICT	-0,0029455	0,0101666	-0,0173229*	0,0089533
GDP	-0,7930547***	0,178008	-0,7933395***	0,174301
INTEREST	0,3864402*	0,2097428	0,4093099**	0,2074231
INF	0,0102158	0,0160136	0,0024208	0,0152348
UNEMPLOY	0,0400027	0,4135736	0,0329578	0,4114247
Number of obs	207		207	
R-squared	0,3558		0,3432	
Prob>F	0,0000		0,0000	

*Mức ý nghĩa: \*:  $P < 0,1$ ; \*\*:  $P < 0,05$ ; \*\*\*:  $P < 0,01$ .*

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata.*

ROE có giá trị trung bình là 9,5%, độ lệch chuẩn 6,86%, giá trị lớn nhất là 28,79% và nhỏ nhất là 0,07%. Risk có giá trị cao nhất là 1,48% và thấp nhất là 1,07%. Assets có giá trị trung bình là 215,74, độ lệch chuẩn 682,34, giá trị lớn nhất là 9467,2 và thấp nhất 7,478. AgentBranch có giá trị trung bình là 35, độ lệch chuẩn 30,1 và giá trị thấp nhất 2,42 và cao nhất 143,6. Ict có giá trị trung bình là 7,46, độ lệch chuẩn 7,16 và giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 26. Bên cạnh đó GDP có giá trị trung bình 6,03%, giá trị thấp nhất là 5,25% và cao nhất là 6,81% với độ lệch chuẩn là 0,5%. Lãi suất có giá trị trung bình là 8,7%, giá trị nhỏ nhất là 7% và lớn nhất là 9% với độ lệch chuẩn là 0,63%. Lạm phát có giá trị trung bình 6,44%, giá trị thấp nhất 0,6% và cao nhất là 18,13%, độ lệch chuẩn 5,15%. Thất nghiệp có giá trị trung bình là 2,35%, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất 1,99% và cao nhất là 2,9%.

Kết quả phân tích hồi quy biến phụ thuộc (tỷ lệ nợ xấu (%) NPL) theo các biến độc lập bằng phương pháp ước lượng FE, RE.

Từ kết quả hồi quy FE, RE thì ta thấy các biến ROE, GDP, INTEREST luôn có tác động đến NPL. Mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê và có R-square từ 34% trở lên. Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FE và RE, kết quả kiểm định cho ra giá trị  $Prob > Chi 2 = 0,2410 > = 0,05$ . Nên ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , mô hình RE phù hợp hơn FE. Kiểm định Breusch - Pagan cho mô hình RE cho kết quả  $Prob > Chi 2 = 1,000 > = 0,05$  nên mô hình không có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Đồng thời kiểm định tự tương quan theo Worldridge cho  $Prob > Chi 2 = 0,0634 > = 0,05$  nên mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Kiểm định đa cộng tuyến bằng ma trận tương quan.

**Bảng 4. Ma trận tự tương quan giữa các biến**

	ROE	RISK	ASSETS	AGENTBRANCH	ICT	GDP	INTEREST	INF	UNEMPLOY
ROE	1,0000								
RISK	0,2110	1,0000							
ASSETS	0,1696	0,1961	1,0000						
AGENTBRANCH	0,2299	0,7806	0,1872	1,0000					
ICT	-0,1916	-0,2632	-0,1140	-0,1919	1,0000				
GDP	0,0311	0,0695	0,1294	0,0443	0,2316	1,0000			
INTEREST	-0,2883	-0,0042	0,0709	0,0434	0,0186	0,4302	1,0000		
INF	0,3245	-0,0309	-0,0948	-0,0399	-0,2886	-0,1439	-0,0050	1,0000	
UNEMPLOY	0,4136	0,0333	-0,0703	-0,0452	0,0088	0,1755	-0,6374	0,2938	1,0000

Nguồn: tác giả tính tổng hợp từ phần mềm Stata.

“Hệ số tương quan giữa các cặp biến không có trường hợp nào vượt quá 0,8” [8]. “Độ lớn của các hệ số tương quan chỉ ra rằng khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy là thấp” [8]. Kiểm định sự phù hợp của mô hình, giá trị kiểm định F cho kết quả  $Prob (F\text{-statistic}) = 0,000 < = 0,05$  nên ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , chấp nhận giả thuyết  $H_1$  mô hình nghiên cứu là phù hợp. Các biến độc lập giải thích được khoảng 34,32% cho sự biến thiên của NPL. Như vậy mô hình không có khuyết tật đảm bảo độ tin cậy cao.

#### 4. Kết luận và giải pháp

##### 4.1. Kết luận

Phân tích kết quả cho thấy, tại Việt Nam chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thể hiện tác

động cùng chiều đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa 5%, ta có thể giải thích cho việc trích lập dự phòng cao thì lượng vốn lớn bị giữ lại không đưa vào thị trường. Dự phòng rủi ro được hạch toán đưa vào chi phí hoạt động để đề phòng những rủi ro. Cho nên các ngân hàng trích lập dự phòng càng cao thì nợ xấu của ngân hàng càng lớn.

Roe cũng cho thấy mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa 1%. Các ngân hàng càng có lợi nhuận cao sẽ ít có động cơ tham gia vào các hoạt động rủi ro bởi các ngân hàng này ít bị áp lực việc tạo ra lợi nhuận. Đồng thời các ngân hàng có lợi nhuận càng cao thì sẽ có cơ hội để lựa chọn ra

các khách hàng có khả năng tài chính tốt và rủi ro thấp. Do đó, khi lợi nhuận của các ngân hàng gia tăng, xác suất mà các nhà quản trị ngân hàng tham gia vào các dự án đầu tư rủi ro không nhiều, các khoản vay của ngân hàng chuyển sang nợ xấu cũng giảm tương ứng.

Nhân viên chi nhánh có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng với mức ý nghĩa 10%. Điều này trái với kỳ vọng của Salas và Saurina (2002), nhưng cũng có thể giải thích rằng việc các ngân hàng gia tăng chi nhánh và nhân viên sẽ giúp ngân hàng quản lý được tốt hơn, từ đó hạn chế được những sai sót tiêu cực góp phần làm giảm nợ xấu.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào ngân hàng qua kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu và có mức ý nghĩa 10%. Với khả năng ứng dụng công nghệ càng cao thì việc quản lý thu thập thông tin khách hàng càng đảm bảo góp phần hạn chế được rủi ro tín dụng từ đó nợ xấu cũng sẽ được giảm theo.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa khi nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng sẽ giúp các NHTMCP giảm thiểu nợ xấu trong danh mục dư nợ cho vay. Do đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ có tương quan cùng chiều với thu nhập của các cá nhân lẫn tổ chức trong nền kinh tế, kết quả cải thiện khả năng thanh toán lãi vay và nợ của người đi vay, do đó làm giảm tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái những yếu tố này sẽ làm giảm khả năng trả nợ của người đi vay, và dẫn đến gia tăng nợ xấu của ngân hàng.

Lãi suất có mức ý nghĩa 5% và có tác động

cùng chiều với nợ xấu. Kết quả này cho thấy khi lãi suất tăng lên sẽ dẫn đến việc trả nợ của người đi vay sẽ khó khăn. Điều này dẫn đến mất khả năng trả nợ của người đi vay và nợ xấu sẽ gia tăng.

Bên cạnh đó các yếu tố vĩ mô khác như lạm phát và thất nghiệp trong bài nghiên cứu không cho thấy có mức ý nghĩa thống kê.

#### 4.2. Giải pháp

Các ngân hàng thương mại có thể kiểm soát nợ xấu thông qua việc quản lý nhiều cách khác nhau như trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định, sử dụng hiệu quả thông tin tín dụng để có thể kiểm soát được những rủi ro, từ đó góp phần đưa ra những quyết định tín dụng phù hợp. Bên cạnh đó bản thân các ngân hàng thương mại phải chú ý cải thiện các tác nhân xuất phát từ đặc điểm hoạt động của chính mình thì mới có thể cải thiện tỷ lệ nợ xấu và không cho tỷ lệ này gia tăng trong tương lai. Đó chính là phải tăng cường phòng ngừa rủi ro tín dụng, không chỉ bằng cách tăng số tiền vật chất, tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng mà còn phải nâng cao ý thức thận trọng đối với các khoản cho vay các khách hàng. Thực sự quan tâm vào công tác kiểm soát các khoản vay sau khi giải ngân một cách thiết thực như rà soát và cải tiến các quy trình giám sát chéo trong nội bộ ngân hàng đối với các khoản cho vay, sử dụng tốt công nghệ thông tin, từ đó có thể giúp ngân hàng nhận diện được các khoản vay có vấn đề.

Ngoài ra Chính phủ cần duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định. Vì tăng trưởng kinh tế sẽ giúp tạo ra thành quả hoạt động cho doanh nghiệp, tạo ra sinh lợi cho nhà đầu tư và gia tăng thu nhập cá nhân lẫn tổ chức trong nền kinh tế, kết quả là cải thiện khả năng thanh toán lãi vay và nợ của người đi vay, do đó giảm tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng./.

#### Tài liệu Tham khảo

- [1]. Fofack, H. (2005), "Non-performing loans in sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomics Implication", *World Bank Policy Research Working Paper*, (3769), p. 17-27.
- [2]. Golden, S., Walker, H. M. (1993), "The Ten Commandments of Commercial Credit. The Cs of good and bad loans", *Journal of Commercial Banking Leading*, 9 (13), p. 42-46.
- [3]. Hu, J. L., Li, Y., & Chiu, Y. H. (2004), "Ownership and nonperforming loans: Evidence from Taiwan's banks", *The Developing Economies*, 42 (3), p. 405-420.
- [4]. Jimenez, G. and Saurina, J. (2006), "Credit Cycles, Credit Risk and Prudential Regulation", *International Journal of central Banking*, 2 (2), p. 65-98.

[5]. Louzis, D., Vouldis, A., & Metaxas, V. (2012), “Macroeconomic and bank -specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios”, *Journal of Banking & Finance*, 36 (4), p. 1012-1027.

[6]. Louzis, D., Vouldis, A., & Metaxas, V. (2010), “Macroeconomic and bank -specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios”, *Bank of Greece working paper*, (110), p. 1-41.

[7]. Mario, Q. (2006), “Bank’s Riskiness over the bussiness cycle: A panel Analysis on Intaian Intermediaries”, *Bank of Italy working papers*, (559), p. 119-138.

[8]. Mai Văn Nam và cộng sự (2005), *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

[9]. Nkusu (2011), “Nonperforming loans and macrofinancial vulnerabilities in advanced economies”, *International Monetary Fund*, 11-161. p. 17-22.

[10]. Salas, V. & Saurina. J. (2002), “Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks”, *Journal of Financial Services Research*, 22 (3), p. 203-224.

### **DETERMINANTS OF BAD DEBTS AT VIETNAM JOINT-STOCK COMMERCIAL BANKS**

#### **Summary**

The study analyzed the data of 23 joint stock commercial banks in Vietnam from 2009 to 2017 to examine the impact of factors affecting their bad debt rate. The fixed-effect regression (FE) and random effects (RE) were used. The study found that the higher bad debt rate in the previous years, the much higher it was in the current year. Also, the higher provisioning fund the bank had, the much higher the bad debt was. Thereby, suggestions are made to deal with bad debts at joint stock commercial banks.

Keywords: Bank-specifics, macroeconomy, bad debt, fixed-effects (FE) and random-effects (RE).

Ngày nhận bài: 16/11/2018; Ngày nhận lại: 03/12/2018; Ngày duyệt đăng: 12/12/2018.